

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 57 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch vốn đầu tư ngân sách tỉnh năm 2021 thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm
2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Nguồn vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới năm 2021**

Tổng nguồn vốn ngân sách tỉnh (bao gồm vốn Xổ số kiến thiết) là 212 tỷ
đồng, trong đó:

- Vốn cân đối ngân sách tỉnh: 140 tỷ đồng;
- Vốn xổ số kiến thiết: 72 tỷ đồng.

(Phụ lục tổng hợp)

Điều 2. Phương án phân bổ

- Bố trí các dự án chuyển tiếp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới: 130 tỷ đồng *(phụ lục 1)*;
- Bố trí các dự án chuyển tiếp thực hiện Chương trình nước sạch và Vệ

sinh môi trường nông thôn: 10 tỷ (phụ lục 2);

- Còn lại vốn xỏ số kiến thiết: 72 tỷ phân khai sau.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBNDQH;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTNS (01).ptth.



CHỦ TỊCH

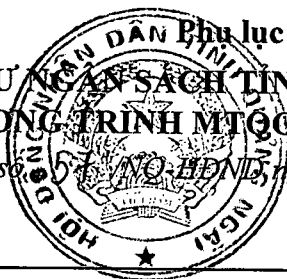
Bùi Thị Quỳnh Vân



Phụ lục tổng hợp
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TỈNH (BAO GỒM VỐN XSKT) NĂM 2021 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐNN ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đvt: triệu đồng



TT	Khoản mục	Kế hoạch vốn năm 2021			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			NS tỉnh và XSKT	NS TW	
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 (NS tỉnh + XSKT)	212.000	212.000		
I	Vốn cân đối ngân sách tỉnh	140.000	140.000		
II	Vốn xổ số kiến thiết	72.000	72.000		
B	CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020	212.000	212.000		
I	Bố trí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	202.000	202.000		
1	Bố trí các dự án chuyển tiếp từ năm 2020	130.000	130.000		
2	Còn lại vốn XSKT	72.000	72.000		phân khai sau
II	Bố trí thực hiện Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	10.000	10.000		
1	Bố trí các dự án chuyển tiếp thực hiện công trình nước sạch VSMTNT	10.000	10.000		



PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2021
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔ TẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số: 38/2020/NQ-HĐNT ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	HUYỆN, XÃ, DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô	Vốn đầu tư			Kế hoạch vốn bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng số	Trong đó		
				Vốn TW và vốn tỉnh	Vốn huyện, T. phố, xã, vốn khác			Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	
	TỔNG CỘNG		335.352	250.653	84.699	95.028	130.000	130.000	0	
I	TP. QUẢNG NGÃI		21.080	15.690	5.390	4.700	10.357	10.357	0	
1	Xã Tịnh Thiện		16.580	12.090	4.490	3.300	8.357	8.357	0	Đạt chuẩn 2020
	* Công trình chuyển tiếp		16.580	12.090	4.490	3.300	8.357	8.357	0	
	Đ. thôn: Tuyến Đường nhựa - Giáp Tịnh Khê	1.300 m	2.080	1.040	1.040	500	540	540		
	Trường mầm non Tịnh Thiện: 8 Phòng học, phòng chức năng, nhà bếp, sân, tường rào cổng ngõ.		9.000	7.200	1.800	1.000	5.867	5.867		
	Nhà văn hóa, khu thể thao xã Tịnh Thiện		5.500	3.850	1.650	1.800	1.950	1.950		
2	Xã Tịnh An		1.000	800	200	600	200	200	0	Đạt chuẩn 2017
	* Công trình chuyển tiếp		1.000	800	200	600	200	200	0	
	Trường Mầm non Tịnh An: 01 phòng học, tường rào cổng ngõ		1.000	800	200	600	200	200		
3	Xã Nghĩa Phú		3.500	2.800	700	800	1.800	1.800	0	Đạt chuẩn 2017
	* Công trình chuyển tiếp		3.500	2.800	700	800	1.800	1.800	0	
	Trường Tiểu học Nghĩa Phú: 08 phòng hiệu bộ và chức năng, nhà xe		3.500	2.800	700	800	1.800	1.800		
II	H. BÌNH SƠN		101.692	73.512	28.180	26.350	36.126	36.126	0	
1	Xã Bình Đông		16.900	12.120	4.780	5.200	4.920	4.920	0	Đạt chuẩn 2020
	* Công trình chuyển tiếp		16.900	12.120	4.780	5.200	4.920	4.920	0	
	Trường mẫu giáo Bình Đông (cụm trường thôn Tân Hy 2): 04 phòng học + nhà bếp ăn		3.800	3.040	760	900	1.840	1.840		
	Trường mẫu giáo Bình Đông (cụm thôn Thượng Hòa): 02 phòng học, sân vườn, cổng ngõ		2.400	1.920	480	800	820	820		
	Trường TH Bình Đông (cụm thôn Thượng Hòa, khu Cà Ninh): nhà vệ sinh, sân vườn, tường rào, cổng ngõ		1.500	1.200	300	600	300	300		
	Trường TH Bình Đông (điểm chính): 4 P. chức năng		2.000	1.600	400	800	500	500		
	Trường THCS Bình Đông: Nhà vệ sinh, đường nội bộ, sân vườn		1.200	960	240	400	360	360		
	Khu thể thao xã Bình Đông		2.000	1.400	600	700	400	400		
	Hệ thống thoát nước thải khu dân cư trên địa bàn xã		4.000	2.000	2.000	1.000	700	700		
2	Xã Bình Chương		20.940	15.454	5.486	5.650	7.035	7.035	0	Đạt chuẩn 2020
	* Công trình chuyển tiếp		20.940	15.454	5.486	5.650	7.035	7.035	0	
	Đ. xã: Tuyến Tỉnh lộ 622B đi xóm 2 (nhà bà Mân thôn Nam Thuận)	1000 m	1.700	1.190	510	500	447	447		
	Đ. xã: Tuyến Tỉnh lộ 622B đi cống Dương	1000 m	1.700	1.190	510	750	196	196		
	Đ. xã: Tuyến Tỉnh lộ 622B đi Ngõ Anh	1000 m	1.700	1.190	510	500	590	590		
	Đ. xã: Tuyến Ngõ Anh đi Quốc lộ 24C	700 m	1.190	833	357	400	333	333		
	Đ. xã: Tuyến Tỉnh lộ 622B (HTXNN1) đi Đồng Chùa Nghĩa đại	700 m	1.190	833	357	400	333	333		
	Kênh Đập Cẩm Đào đi tỉnh lộ 622B	1.210 m	1.720	1.376	344	500	576	576		
	Kênh từ kênh B3-2 đến Suối Hiền	2000 m	2.840	2.272	568	800	1.000	1.000		
	Trường THCS Bình Chương: Các phòng chức năng		3.400	2.720	680	800	1.435	1.435		
	Nhà văn hóa, khu thể thao xã Bình Chương		5.500	3.850	1.650	1.000	2.125	2.125		
3	Xã Bình Thạnh		17.350	12.999	4.351	3.500	7.909	7.909	0	Đạt chuẩn 2020
	* Công trình chuyển tiếp		17.350	12.999	4.351	3.500	7.909	7.909	0	
	Đ. xã: Tuyến đường Minh - Chánh	940 m	1.690	1.183	507	300	683	683		
	Đ. xã: Tuyến Tham Hội 1 - Tham Hội 3 (nối dài)	900 m	1.620	1.134	486	300	634	634		
	Kênh Công Lũ - Ngã Tư Đường Minh - Chánh	1200 m	1.440	1.152	288	300	582	582		
	Kênh Công Lũ - Trảng Mè	1000m	1.200	960	240	300	660	660		
	Kênh Ngõ Thanh - Cây Thi	800 m	1.000	800	200	300	500	500		
	Trường MG Bình Thạnh Đông: 04 phòng chức năng, sân vườn		1.900	1.520	380	400	820	820		
	Trường TH Bình Thạnh Đông: Nhà thi đấu đa năng		3.000	2.400	600	600	1.485	1.485		
	Nhà văn hóa, khu thể thao xã		5.500	3.850	1.650	1.000	2.545	2.545		
4	Xã Bình Hòa		23.510	16.833	6.677	6.400	7.720	7.720	0	Đạt chuẩn 2020

TT	HUYỆN, XÃ, DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô	Vốn đầu tư			Kế hoạch vốn bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng số	Trong đó		
				Vốn TW và vốn tỉnh	Vốn huyện, T. phố, xã, vốn khác			Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	
	* Công trình chuyển tiếp		23.510	16.833	6.677	6.400	7.720	7.720	0	
	Đ.xã: Tuyến TL 621 - Lạc Sơn - Lộc Tự đi An Cường, xã Bình Hải (GD3)	600m	900	630	270	300	330	330		
	Đ.thôn: Tuyến Long Bình đội 1 đến Tri Hòa	1.500m	1.950	975	975	400	353	353		
	Đ.thôn: Tuyến từ Cầu Hộ đi Lộc Tự	3000m	3.500	1.750	1.750	800	530	530		
	Kênh từ đập Gò Lang - An Khương (GD1)	1.100m	1.650	1.320	330	500	609	609		
	Kênh Đập Gò Lang - An Khương (GD2)	1500m	2.250	1.800	450	700	752	752		
	Kênh BM2-10 nối dài đến Ngọc Khương	1.300m	1.630	1.304	326	500	554	554		
	Kênh đập Ao Giò đến xứ đồng Gò Thị	1300m	1.630	1.304	326	400	692	692		
	Kênh nhà Bà Thanh - Giếng Lỏi, Bàu Cạn	1200m	1.500	1.200	300	400	600	600		
	Trường mẫu giáo xã Bình Hòa: 5 phòng, sân vườn, nhà xe		4.000	3.200	800	1.000	1.874	1.874		
	Trường THCS Bình Hòa: Nhà hiệu bộ		2.000	1.600	400	700	576	576		
	Khu thể thao xã Bình Hòa		2.500	1.750	750	700	850	850		
5	Xã Bình Tân Phú		22.992	16.106	6.886	5.600	8.542	8.542	0	Đạt chuẩn 2018
	* Công trình chuyển tiếp		22.992	16.106	6.886	5.600	8.542	8.542	0	
	Đ.thôn: Tuyến từ nhà ông Bảy Tập, thôn An Thạnh 1 - Bàu Suốt, thôn An Thạnh 2	1300 m	1.792	896	896	600	196	196		
	Đ.xã: Tuyến Tịnh Phong-Tịnh Hòa (đoạn qua xã Bình Tân)	1650m	4.500	3.150	1.350	900	1.926	1.926		
	Đ.thôn: BTXM tuyến Phước Sơn - xóm Tây	2.000 m	2.500	1.250	1.250	500	650	650		
	Kênh Hóc Bứa - Thủy Trang	2.000 m	3.000	2.400	600	600	1.408	1.408		
	Trường Mẫu giáo Bình Tân: 04 phòng học, bếp ăn, nhà vệ sinh, sân đường nội bộ, tường rào, cổng ngõ		3.800	3.040	760	1.000	1.740	1.740		
	Trường trung học cơ sở Bình Tân: 04 phòng học		1.900	1.520	380	600	720	720		
	Nhà thi đấu đa năng xã Bình Tân		3.500	2.450	1.050	800	1.310	1.310		
	Sân vận động xã Bình Tân		2.000	1.400	600	600	592	592		
III	H. SƠN TINH		67.820	46.489	21.331	18.969	25.820	25.820	0	
1	Xã Tịnh Minh		2.000	1.000	1.000	500	500	500	0	Đạt chuẩn 2017
	* Công trình chuyển tiếp		2.000	1.000	1.000	500	500	500	0	
	Nghĩa trang nhân dân Rừng Sấm		2.000	1.000	1.000	500	500	500		
2	Xã Tịnh Hiệp		18.000	13.100	4.900	4.969	7.531	7.531	0	Đạt chuẩn 2020
	* Công trình chuyển tiếp		18.000	13.100	4.900	4.969	7.531	7.531	0	
	Đ.xã: Tuyến Ngõ ông Lý xóm 3 đi ngõ ông Trinh xóm 4, Hội Đức	940 m	1.690	1.183	507	300	883	883		
	Đ.xã: Tuyến Dốc Lò Rèn đi xóm 3A, Vĩnh Tuy	500 m	900	630	270	300	330	330		
	Đ.xã: Tuyến Trạm Biền áp Mỹ Danh - ngõ ông Đặng Minh Hùng	500 m	900	630	270	585	45	45		
	Đ.xã: Xưởng Cưa ông Huy - nhà ông Phước	600 m	1.080	756	324	300	456	456		
	Đ.xã: Tuyến Cầu cây Sanh (nd) đến ngõ ông Liêm	650 m	1.170	819	351	300	519	519		
	Đ.xã: Tuyến Ngõ ông Hương - ngõ ông Đông	1.700 m	3.060	2.142	918	1.484	658	658		
	Trường mầm non Tịnh Hiệp: Nhà hiệu bộ, phòng chức năng		3.400	2.720	680	600	1.820	1.820		
	Điểm Trường Hòa Mỹ: 2 phòng học		1.600	1.280	320	300	980	980		
	Sửa chữa, nâng cấp hội trường UBND xã		1.200	840	360	300	540	540		
	Trung tâm VH TT xã Tịnh Hiệp		3.000	2.100	900	500	1.300	1.300		
3	Xã Tịnh Bình		22.880	15.451	7.429	6.700	8.251	8.251	0	Đạt chuẩn 2020
	* Công trình chuyển tiếp		22.880	15.451	7.429	6.700	8.251	8.251	0	
	Đ.xã: Tuyến Ngõ Thọ Hùng - ngõ Đức	1.020 m	1.830	1.281	549	400	881	881		
	Đ.xã: Tuyến Ngõ Xuân - Bình Đông, ngõ Tri Bình Nam	660 m	950	665	285	300	365	365		
	Đ.xã: Tuyến Ngõ Thuộc - Gò Mã Tuyến xóm 2 giáp Tịnh Sơn (giai đoạn 1)	1.780 m	2.500	1.750	750	1.500	250	250		
	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Sỹ - Tịnh Hà -Tịnh Bắc	950 m	1.100	550	550	300	250	250		
	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Tinh - ngõ Sơn - Cầu kênh đội 4 - ngõ Chùa - ngõ 4 Vẽ - ngõ Sơn Xóm 1 Bình Bắc (GD1)	1.000 m	1.400	700	700	400	300	300		
	Đ.thôn: Tuyến Đường xóm 8 - xóm 10 nối dài (giai đoạn 1)	1.100 m	1.450	725	725	300	425	425		
	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Hòa - giáp đường Bình Hiệp -Tịnh Trà	1.380 m	1.500	750	750	300	450	450		
	Tuyến kênh Đồng Chu Ngu - Đội 12	662 m	860	688	172	300	388	388		
	Tuyến kênh 64 - 2 - Ngõ Tuấn	620 m	750	600	150	300	300	300		
	Tuyến kênh ngõ Tám rế - Hòn Đụn (giai đoạn 1)	700 m	840	672	168	300	372	372		
	Tuyến kênh 62 -7 Rộc Bưng (đồng chổi)	1.000 m	1.200	960	240	300	660	660		

TT	HUYỆN, XÃ, DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô	Vốn đầu tư			Kế hoạch vốn bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng số	Trong đó		
				Vốn TW và vốn tỉnh	Vốn huyện, T. phố, xã, vốn khác			Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	
	Trường Mầm non Tịnh Bình: 4 phòng học		3.200	2.560	640	700	1.610	1.610		
	Sửa chữa, mở rộng Hội trường đa năng kết hợp nhà văn hóa xã Tịnh Bình		1.700	1.190	510	400	790	790		
	Khu thể thao xã Tịnh Bình		2.000	1.400	600	400	750	750		
	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bình Đông		800	480	320	250	230	230		
	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bình Nam		800	480	320	250	230	230		
4	Xã Tịnh Thọ		24.940	16.938	8.002	6.800	9.538	9.538	0	Đạt chuẩn 2020
	<i>* Công trình chuyển tiếp</i>		<i>24.940</i>	<i>16.938</i>	<i>8.002</i>	<i>6.800</i>	<i>9.538</i>	<i>9.538</i>	0	
	Đ. xã: Tuyến Trường Thọ - Phú Hậu	1.700 m	3.060	2.142	918	1.000	1.142	1.142		
	Đ. xã: Tuyến Thọ Nam - Bình Đông	2.100 m	3.780	2.646	1.134	1.000	1.646	1.646		
	Đ. xã: Tuyến Kênh B5a - Xóm Hổ (Thọ Trung)	1.000 m	1.800	1.260	540	600	660	660		
	Đ. thôn: Tuyến TL622C - Núi Tròn	1.430 m	2.000	1.000	1.000	600	400	400		
	Trường Mầm non Tịnh Thọ, hạng mục: Nhà hiệu bộ, phòng chức năng, cấp nước sinh hoạt		3.700	2.960	740	1.000	1.960	1.960		
	Trường Tiểu học số 2: Nhà hiệu bộ		3.100	2.480	620	1.000	1.280	1.280		
	Nhà Văn hóa xã Tịnh Thọ		3.500	2.450	1.050	1.000	1.250	1.250		
	Chợ Ga xã Tịnh Thọ		4.000	2.000	2.000	600	1.200	1.200		
IV	H. TƯ NGHĨA									
V	H. NGHĨA HÀNH		2.680	2.144	536	1.000	1.144	1.144	0	
1	Xã Hành Thiện		2.080	1.664	416	700	964	964	0	Đạt chuẩn 2016
	<i>* Công trình chuyển tiếp</i>		<i>2.080</i>	<i>1.664</i>	<i>416</i>	<i>700</i>	<i>964</i>	<i>964</i>	0	
	KCH Kênh trạm bơm Mễ sơn - đập Ông Thành	700 m	910	728	182	300	428	428		
	KCH Kênh Từ đập - hóc Cái (Nguyễn Ngọc Anh)	900 m	1.170	936	234	400	536	536		
2	Xã Hành Đức		600	480	120	300	180	180	0	Đạt chuẩn 2016
	<i>* Công trình chuyển tiếp</i>		<i>600</i>	<i>480</i>	<i>120</i>	<i>300</i>	<i>180</i>	<i>180</i>	0	
	Kênh N12-7-5 - Đám đề	500 m	600	480	120	300	180	180		
VI	H. MỘ ĐỨC		39.670	30.285	9.385	11.448	17.637	17.637	0	
1	Xã Đức Phong		17.100	13.263	3.837	4.248	8.615	8.615	0	Đạt chuẩn 2020
	<i>* Công trình chuyển tiếp</i>		<i>17.100</i>	<i>13.263</i>	<i>3.837</i>	<i>4.248</i>	<i>8.615</i>	<i>8.615</i>	0	
	Đ. xã: Tuyến Nhà ông Đức - Đường DQSH	600 m	720	504	216	300	204	204		
	Kênh tưới S22-E	794 m	910	728	182	200	528	528		
	Kênh S22E-1A	794 m	910	728	182	200	528	528		
	Kênh S22E-ND	750 m	860	688	172	200	488	488		
	Kênh S22B- Rộc Ngõ	839 m	970	776	194	200	576	576		
	Kênh tưới S22-D1	710 m	820	656	164	200	456	456		
	Kênh từ đường huyện - giáp đồng Bắc Thủy	900 m	990	792	198	200	592	592		
	Kênh đường bờ vùng 1	877 m	1.010	808	202	200	608	608		
	Kênh Gò Cam - Mương Nha	707 m	810	648	162	200	448	448		
	Kênh B9-C	526 m	610	488	122	448	40	40		
	Kênh Bầu Diệc (S22-16a)	725 m	830	664	166	200	464	464		
	Kênh S22D nối dài	613 m	710	568	142	200	368	368		
	Trường Mầm non Đức Phong: 8 phòng hiệu bộ và chức năng		3.500	2.800	700	800	1.800	1.800		
	Nhà văn hóa xã Đức Phong		3.450	2.415	1.035	700	1.515	1.515		
2	Xã Đức Lân		17.940	13.781	4.159	5.700	7.581	7.581	0	Đạt chuẩn 2020
	<i>* Công trình chuyển tiếp</i>		<i>17.940</i>	<i>13.781</i>	<i>4.159</i>	<i>5.700</i>	<i>7.581</i>	<i>7.581</i>	0	
	Đ. xã: Tuyến QL 1A - Xóm Mít	861 m	1.160	812	348	300	512	512		
	Đ. xã: Tuyến Trần Liên - Tân Phong	1.350 m	1.750	1.225	525	300	725	725		
	Đ. xã: Tuyến QL1A (ngõ ông Thái) - Kênh chính Nam (GD2)	884 m	1.100	770	330	300	470	470		
	Kênh S22- Quốc lộ 1A	1.470 m	2.060	1.648	412	600	748	748		
	Kênh S22-5- Gò Giành (GD1)	875 m	1.030	824	206	700	124	124		
	Kênh công bà Thanh - Quốc lộ 1A (GD1)	900 m	1.060	848	212	300	548	548		
	Kênh Bis 14, từ nhà Ba Tự - công bà Ty	813 m	960	768	192	300	468	468		
	Kênh từ Suối Giời - Gò Mít cũ	905 m	1.070	856	214	300	556	556		
	Kênh K16 - Đồng Thụ	665 m	780	624	156	300	324	324		
	Kênh S22H nối dài	969 m	1.090	872	218	300	572	572		
	Kênh S22-9 (từ nhà ông Vân) - Kênh Tân Dung	925 m	1.090	872	218	300	572	572		
	Kênh từ nhà bà Vương - sông bờ Tia	760 m	880	704	176	300	404	404		
	Kênh Bis 16, từ bà Tự đến nhà ông Lê Cà	657 m	760	608	152	300	308	308		
	Kênh S22K	620 m	700	560	140	300	260	260		
	Kênh Gò Mên - Gò Phương (GD1)	680 m	750	600	150	300	300	300		
	Sân vận động xã Đức Lân		1.700	1.190	510	500	690	690		
3	Xã Đức Phú		2.800	1.960	840	700	960	960	0	Đạt chuẩn 2018

TT	HUYỆN, XÃ, DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô	Vốn đầu tư			Kế hoạch vốn bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng số	Trong đó		
				Vốn TW và vốn tỉnh	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	
	* Công trình chuyển tiếp		2.800	1.960	840	700	960	960	0	
	Đ.xã: Tuyến Phước Vĩnh - Phước Đức (GD2)	1.420 m	2.800	1.960	840	700	960	960		
4	Xã Đức Tân		1.830	1.281	549	800	481	481	0	Đạt chuẩn 2015
	* Công trình chuyển tiếp		1.830	1.281	549	800	481	481	0	
	Đ.xã: Tuyến đường vào Núi Thi, xã Đức Tân (GD2)	1.018 m	1.830	1.281	549	800	481	481		
VII	H. ĐỨC PHỐ		40.050	29.153	10.897	10.763	14.324	14.324	0	Đạt chuẩn 2020
1	Xã Phổ Châu		18.130	13.994	4.136	5.200	6.895	6.895	0	
	* Công trình chuyển tiếp		18.130	13.994	4.136	5.200	6.895	6.895	0	
	Đ.xã: Tuyến QL1A - Đập hồ vùng	1.050 m	2.100	1.470	630	500	780	780		
	Kênh Đập Hồ Vùng- uông Nguyệt (GD3) (Hưng Long)	1.038 m	2.100	1.680	420	600	880	880		
	Kênh từ Đầm Bèo - Bãi Lồ (thôn Vĩnh Tuy)	800 m	1.850	1.480	370	500	517	517		
	Kênh dọc đường nội đồng N3 (Tân Lộc)	900 m	1.080	864	216	400	464	464		
	Kênh Quốc lộ 1 mới - Cây Rời - Đập Làng (Tân Lộc)	800 m	1.100	880	220	300	580	580		
	Kênh Ruộng Bà Quế - Kênh N2 - Đập Làng (Tân Lộc)	730 m	1.200	960	240	300	660	660		
	Kênh nhà ông Tiến - mương Bàu, thôn Châu Me	800 m	1.200	960	240	300	660	660		
	Trường Mầm non Vĩnh Tuy		1.200	960	240	300	545	545		
	Nhà hiệu bộ Trường Tiểu học và THCS Phổ Châu		3.300	2.640	660	1.000	1.157	1.157		
	Sân vận động xã Phổ Châu		3.000	2.100	900	1.000	652	652		
2	Xã Phổ Ninh		3.600	2.280	1.320	1.000	946	946	0	Đạt chuẩn 2017
	* Công trình chuyển tiếp		3.600	2.280	1.320	1.000	946	946	0	
	Đ.xã: Tuyến từ Nhà văn hóa đội 3 - giáp Khối 4 thị trấn Đức Phố	1.200 m	2.400	1.680	720	600	746	746		
	Đ.thôn: Tuyến Xóm Hòa Ninh - kênh An Nhơn, thôn An Ninh (GD2)	650 m	1.200	600	600	400	200	200		
3	Xã Phổ Khánh		1.500	1.050	450	300	523	523	0	
	* Công trình chuyển tiếp		1.500	1.050	450	300	523	523	0	
	Đ.xã: Tuyến Trung Sơn - Trung Hải (Giai đoạn 2)	900m	1.500	1.050	450	300	523	523		
4	Xã Phổ Phong		16.820	11.829	4.991	4.263	5.960	5.960	0	Đạt chuẩn 2020
	* Công trình chuyển tiếp		16.820	11.829	4.991	4.263	5.960	5.960	0	
	Đ.xã: Tuyến ngõ bà Bài đi đường Trà Câu số 7	810 m	1.400	980	420	300	680	680		
	Đ.xã: Tuyến Khu di tích núi Xương Rồng đi giáp đường Phổ Phong - Phổ Thuận	1.400 m	2.850	1.995	855	500	1.243	1.243		
	Đ.xã: Tuyến nhà Tây Bé (Trà câu -Km7) đi giáp đường Gia An - Phổ Thuận	1.150 m	2.790	1.953	837	500	837	837		
	Đ.xã: Tuyến Ngõ bà Đại đi giáp đường Trường cấp 1- Trà câu số 7	720 m	1.270	889	381	300	589	589		
	Đ.xã: Tuyến từ trường tiểu học đến đường Trà Câu số 7	880 m	1.460	1.022	438	300	722	722		
	Đ.xã: Tuyến Ngõ Trần Quyết đi giáp đường Đức Tân-Phổ Phong	800 m	1.200	840	360	300	540	540		
	Đ.thôn: Tuyến Ngõ Lữ Trọng Cân (km1+400 QL24) đi ngõ ông Nhựt	710 m	1.100	550	550	300	250	250		
	Kênh Đập Bảy Vồ đi giáp đồng Mã Lễ (Gia An)	678 m	750	600	150	363	237	237		
	Kênh từ Xi Phong đồng Ao đi giáp đường bê tông đi Đức Lân (Hiệp An)	1.280 m	2.000	1.600	400	1.000	62	62		
	Sân vận động xã Phổ Phong		2.000	1.400	600	400	800	800		
VIII	H. BA TƠ		15.140	13.372	1.768	5.772	5.838	5.838	0	
1	Xã Ba Cung		13.140	11.772	1.368	5.072	4.938	4.938	0	Đạt chuẩn 2020
	* Công trình chuyển tiếp		13.140	11.772	1.368	5.072	4.938	4.938	0	
	Đ.thôn: Tuyến nhà ông Phạm Văn Hoàng đến nhà ông Phạm Văn Lười	300 m	540	432	108	320	112	112		
	Trường Mầm non Ba Cung: 04 phòng học tập; tường rào		3.600	3.240	360	1.300	1.740	1.740		
	Trường tiểu học Ba Cung: 04 phòng học		2.800	2.520	280	1.300	1.020	1.020		
	Sân vận động xã Ba Cung		2.200	1.980	220	952	366	366		
	Đường điện 0,4 KW Làng giấy - Dốc Mốc	3000m	4.000	3.600	400	1.200	1.700	1.700		
2	Xã Ba Đình		2.000	1.600	400	700	900	900	0	
	* Công trình chuyển tiếp		2.000	1.600	400	700	900	900	0	
	Đ.thôn: Tuyến QL 24 (km34+900) - tổ 4 Đồng Đình	700m	1.100	880	220	400	480	480		
	Đ.thôn: Tuyến QL24 (km 38+150) - tổ 3 Kách Lang	600m	900	720	180	300	420	420		

TT	HUYỆN, XÃ, DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô	Vốn đầu tư			Kế hoạch vốn bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch vốn năm 2021			Ghi chú
			Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng số	Trong đó		
				Vốn TW và vốn tỉnh	Vốn huyện, T.phố, xã, vốn khác			Ngân sách tỉnh	Ngân sách TW	
IX	H. MINH LONG		14.420	12.498	1.922	5.300	6.278	6.278	0	
1	Xã Thanh An		13.220	11.418	1.802	4.900	5.598	5.598	0	Đạt chuẩn 2020
	* Công trình chuyển tiếp		13.220	11.418	1.802	4.900	5.598	5.598	0	
	Đ.xã: Tuyến Tả Huỳnh - Công Loan - Gò Rộc	1500 m	2.900	2.610	290	1.200	1.110	1.110		
	Đ.xã: Tuyến Làng Vang - Đồng Chim	1400 m	2.800	2.520	280	1.000	1.400	1.400		
	Kênh Ruộng Gò	800 m	1.120	1.008	112	500	508	508		
	Đập và kênh Huy Bí	Đập+700 m	1.700	1.530	170	600	730	730		
	Đập và kênh Cà Địa	Đập+400 m	1.100	990	110	400	590	590		
	Khu văn hóa - thể thao xã Thanh An		1.200	1.080	120	400	580	580		
	Nghĩa trang nhân dân thôn Diệp Thượng-Làng Đỏ		1.200	840	360	400	340	340		
	Nghĩa trang nhân dân thôn Ruộng Gò-Hóc Nhiều		1.200	840	360	400	340	340		
2	Xã Long Môn		1.200	1.080	120	400	680	680	0	
	* Công trình chuyển tiếp		1.200	1.080	120	400	680	680	0	
	Đ.xã: Tuyến Làng Ren - Suối Lãng	2000m	1.200	1.080	120	400	680	680		
X	H. SƠN HÀ		16.100	12.480	3.620	5.526	4.327	4.327	0	
1	Xã Sơn Hạ		12.100	9.680	2.420	4.226	3.402	3.402	0	Đạt chuẩn 2020
	* Công trình chuyển tiếp		12.100	9.680	2.420	4.226	3.402	3.402	0	
	Đ.xã: Tuyến Cà Tu - Xóm Đèo	1000m	2.000	1.800	200	800	583	583		
	Đ.xã: Tuyến Ông Trào - Đá Đen	1000m	2.000	1.800	200	1.226	194	194		
	Đ.thôn: Tuyến Suối Cầu - Xóm Trường	900m	1.700	1.360	340	400	545	545		
	Đ.thôn: Tuyến nhà Ông Tâm - nhà Ông Long (xóm Đập)	650m	1.200	960	240	400	360	360		
	Đ.thôn: Tuyến KDC Gò Bưởi	650m	1.200	960	240	400	360	360		
	Khu văn hóa, thể thao xã Sơn Hạ		4.000	2.800	1.200	1.000	1.360	1.360		
2	Xã Sơn Nham		2.000	1.400	600	600	514	514	0	
	* Công trình chuyển tiếp		2.000	1.400	600	600	514	514	0	
	Sân vận động xã Sơn Nham		2.000	1.400	600	600	514	514		
3	Xã Sơn Thủy		2.000	1.400	600	700	411	411	0	
	* Công trình chuyển tiếp		2.000	1.400	600	700	411	411	0	
	Sân vận động xã Sơn Thủy		2.000	1.400	600	700	411	411		
XI	H. SƠN TÂY									
XII	H. TRÀ BÔNG		12.700	11.430	1.270	4.200	6.330	6.330	0	
1	Xã Trà Phú		10.500	9.450	1.050	3.500	5.350	5.350	0	Đạt chuẩn 2020
	* Công trình chuyển tiếp		10.500	9.450	1.050	3.500	5.350	5.350	0	
	Nâng cấp, mở rộng Trường mầm non xã Trà Phú		6.000	5.400	600	2.000	3.100	3.100		
	Khu thể thao xã Trà Phú		4.500	4.050	450	1.500	2.250	2.250		
2	Xã Trà Giang		2.200	1.980	220	700	980	980	0	
	* Công trình chuyển tiếp		2.200	1.980	220	700	980	980	0	
	Nhà văn hóa xã Trà Giang		2.200	1.980	220	700	980	980		
XIII	H. LÝ SƠN (Không có xã)		4.000	3.600	400	1.000	1.819	1.819	0	
	* Công trình chuyển tiếp		4.000	3.600	400	1.000	1.819	1.819	0	
	Trường mầm non An Vĩnh: Nhà Hành chính - Quản trị		4.000	3.600	400	1.000	1.819	1.819		



Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN CẤP NƯỚC SINH HOẠT NĂM 2021 (THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)

Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số: 2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	DANH MỤC DỰ ÁN	Quyết định phê duyệt	Đầu mối giao kế hoạch	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn		Kế hoạch đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch NS tỉnh năm 2021	Ghi chú
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã, vốn khác			
	TỔNG SỐ					39.400	32.380	7.020	21.000	10.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tịnh Giang, H.Sơn Tịnh	1164/QĐ-SXD ngày 26/4/2019	Sở NN & PTNT	Trung tâm NS & VSMT nông thôn	2019-2020	5.000	4.000	1.000	2.400	1.400	
2	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Lân, H.Mộ Đức	1162/QĐ-SXD ngày 26/4/2019	Sở NN & PTNT	Trung tâm NS & VSMT nông thôn	2019-2020	6.000	4.800	1.200	2.860	1.700	
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Hòa - Đức Thạnh, H.Mộ Đức	1165/QĐ-SXD ngày 26/4/2019	Sở NN & PTNT	Trung tâm NS & VSMT nông thôn	2019-2020	10.000	8.000	2.000	4.500	3.150	
4	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phổ Phong, H.Đức Phổ	1163/QĐ-SXD ngày 26/4/2019	Sở NN & PTNT	Trung tâm NS & VSMT nông thôn	2019-2020	9.000	7.200	1.800	4.120	2.800	
5	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa Sơn, H.Tư Nghĩa	2437/QĐ-UBND ngày 26/4/2019	UBND.H Tư Nghĩa	UBND.H Tư Nghĩa	2019-2020	1.100	880	220	800	0	
6	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Trường Lệ, xã Hành Tín Đông, H.Nghĩa Hành	64/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	UBND.H Ng.Hành	UBND xã H. Tín Đông	2019-2020	2.000	1.600	400	1.450	100	

	DANH MỤC DỰ ÁN	Quyết định phê duyệt	Đầu mối giao kế hoạch	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn		Kế hoạch đã bố trí đến 31/12/2020	Kế hoạch NS tỉnh năm 2021	Ghi chú
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã, vốn khác			
7	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Mang Đen, xã Ba Vì, H.Ba Tơ	395a/QĐ-UBND ngày 14/3/2019	UBND H.Ba Tơ	UBND H.Ba Tơ	2019-2020	500	500	0	480	0	
8	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt Trung tâm cụm xã Sơn Thượng, H.Sơn Hà	2438a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	UBND H.Sơn Hà	UBND H.Sơn Hà	2019-2020	2.000	1.600	400	1.350	200	
9	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt A-xăng, tập đoàn 20, thôn Ra-Pân, xã Sơn Long, H.Sơn Tây	587/QĐ-UBND ngày 24/4/2019	UBND H. Sơn Tây	UBND H. Sơn Tây	2019-2020	1.000	1.000	0	800	150	
10	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn 4 xã Trà Thủy, H.Trà Bồng	650/QĐ-UBND ngày 25/4/2019	UBND H. Trà Bồng	UBND H. Trà Bồng	2019-2020	800	800	0	790	0	
11	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt Tổ 1, Tổ 2 thôn Trà Bao, xã Trà Quân, H.Tây Trà	308a/QĐ-UBND ngày 26/4/2019	UBND H. Tây Trà	UBND H. Trà Bồng	2019-2020	2.000	2.000	0	1.450	500	